

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NGUYỄN HOÀN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NGUYỄN HOÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NGUYEN HOAN GENERAL TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109581666

**3. Ngày thành lập:** 05/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Hà Xá, Xã Đại Hưng, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974984766

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                          | 4610     |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                               | 4649     |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659     |
| 4.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                       | 4662     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                          | 4663     |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                     | 4690     |
| 7.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4752     |
| 8.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4753     |
| 9.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4759     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4773 |
| 11. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 13. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6190 |
| 14. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1610 |
| 15. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác như:<br>+ Tẩm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thấm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau),<br>+ Làm dưới dạng rời,<br>- Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự;<br>- Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ;<br>- Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh;<br>- Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng. | 1621 |
| 16. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1622 |
| 17. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1623 |
| 18. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1629 |
| 19. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3100 |
| 20. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết:<br>- Trồng rừng và chăm sóc rừng nhằm mục đích lấy gỗ phục vụ cho xây dựng (làm nhà, cột pha,...), đóng đồ mộc gia dụng, gỗ trụ mỏ, tà vẹt đường ray, làm nguyên liệu giấy, làm ván ép,...                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0210 |
| 21. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1701 |
| 22. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất hộp, túi, túi dệt, giấy tẩm tất bao gồm sự phân loại đồ dùng văn phòng phẩm bằng giấy;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1709 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 25. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                           | 0141        |
| 26. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                     | 0142        |
| 27. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                  | 0144        |
| 28. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                     | 0145        |
| 29. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0146        |
| 30. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0149        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                             | 0162        |
| 32. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan                                                                                                                                                                                                                                     | 0170        |
| 33. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                | 0321        |
| 34. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                             | 0322        |
| 35. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0311        |
| 36. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                              | 0312        |
| 37. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                         | 1010        |
| 38. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                 | 1020        |
| 39. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                            | 1030        |
| 40. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                         | 1040        |
| 41. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>Chi tiết:<br>Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt<br>Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản                                                                                                                                | 1075        |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                    | 4722(Chính) |
| 43. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản                                                                                                                                                                                           | 4632        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT PHI Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *01/01/1982* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: *183173736*  
Ngày cấp: *09/07/2013* Nơi cấp: *Công an tỉnh Hà Tĩnh*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Việt Yên, Xã Việt Tiến, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Thôn Việt Yên, Xã Việt Tiến, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*  
9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội